

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo:	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trình độ đào tạo:	Đại học
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm
Văn bằng:	Kỹ sư
Khóa đào tạo:	Khóa 22 (2026 - 2030)
Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khoá:	152
Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.	

HỌC KỲ 1: 14 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 3)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		11			
CT70113	Vật liệu cơ khí	2	30	30	30
CT70106	Kỹ thuật điện	2	45	15	30
CT70102	Vẽ kỹ thuật	2	30	30	0
CT70111	Điện tử cơ bản	2	30	30	0
OT70005	Nguyên lý động cơ đốt trong	2	30	30	0
OT70002	Nhập môn ngành CNKT ô tô	1	15	15	0
CB70411	Bơi lội(*)	1	30	0	30
Học phần tự chọn		3			
TA71331	English 1	3	45	45	0
TQ71301	Chinese 1	3	45	45	0
HỌC KỲ 2: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 17 tự chọn: 5)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		17			
CB70202	Toán Cao cấp	3	45	45	0
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CT70167	Thực hành cơ khí cơ bản	2	60	0	60
CT70109	Dung sai kỹ thuật đo	2	30	30	0
CT70105	Cơ lý thuyết	3	45	45	0
OT70003	Kết cấu động cơ đốt trong	2	30	30	0
CT70104	AutoCAD	2	60	0	60
TH70001	Tin học 1(*)	2	45	15	30
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1(*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2(*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3(*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4(*)	2	60	0	60

Học phần tự chọn		5			
TA71332	English 2	3	45	45	0
TQ71302	Chinese 2	3	3	45	45
CB70311	An toàn lao động và môi trường kỹ thuật	2	30	30	0
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0
Giáo dục thể chất 2 (chọn 1 trong 4 học phần) *		1			
CB71412	Bóng đá(*)	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền(*)	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông(*)	1	30	0	30
CB71410	Pickleball(*)	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 5)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		16			
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70203	Vật lý	3	45	45	0
CT71253	Thí nghiệm đo lường cơ khí	2	45	15	30
OT70004	Kết cấu khung - gầm ô tô	3	60	0	60
CT70112	Sức bền vật liệu	2	45	45	0
TH70002	Tin học 2(*)	2	30	30	0
Học phần tự chọn		5			
TA71333	English 3	3	45	45	0
TQ71303	Chinese 3	3	45	45	0
CB71201	Phương pháp tính	2	30	30	0
CB71202	Hàm phức và phép biến đổi Laplace	2	30	30	0
Giáo dục thể chất 3 (chọn 1 trong 3 học phần) *		1			
CB71413	Fitness(*)	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ(*)	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật(*)	1	30	0	30
HỌC KỲ 4: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 0)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		21			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
CT70166	Chi tiết máy	2	30	30	0
DT71235	Vi xử lý	2	45	15	30

OT70040	Hệ thống điện thân xe và điều khiển tự động trên ô tô	3	45	45	0
OT70007	Thực hành động cơ đốt trong	3	90	0	90
DT70219	Máy điện và điện tử công suất	3	60	30	30
OT70008	Thực hành lái xe ô tô	1	30	0	30
OT71009	Hệ thống khí nén thủy lực	2	45	15	30
OT70041	Hệ thống điện động cơ và điều khiển động cơ trên Ô tô	3	45	45	0
TA71334	English for International Certification*	9	135	135	0
TQ71304	Chinese for International Certification*	9	135	135	0
HỌC KỲ 5: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 22 tự chọn: 0)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		22			
OT70013	Thực hành khung - gầm ô tô	3	90	0	90
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
OT71016	Năng lượng mới và quản lý năng lượng trên ô tô	2	30	30	0
OT70081	Ô tô điện và Hybrid	2	45	15	30
OT70080	Tiếng Anh chuyên ngành ô tô	2	30	30	0
OT70010	Lý thuyết Ô tô	3	45	45	0
OT70050	Thực hành hệ thống điện thân xe và điều khiển tự động trên ô tô	3	90	0	60
OT70019	Thực hành hệ thống điện động cơ và điều khiển động cơ	2	60	0	60
OT70014	Đồ án học phần động cơ đốt trong	1	15	15	0
OT71030	Ứng dụng phần mềm Solidworks vào thiết kế ô tô	2	60	0	60
HỌC KỲ 6: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 14)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		8			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
OT70016	Tính toán kết cấu ô tô	2	30	30	0
OT70047	Trí tuệ nhân tạo ứng dụng ngành ô tô	2	45	15	30
OT71093	Hệ thống pin và công nghệ sạc trên xe điện và hybrid	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Công nghệ Ôtô điện và hybrid)		14			

OT71080	Hệ thống pin và quản lý pin xe điện (BMS)	3	45	45	0
OT71081	Cơ sở hệ thống truyền động điện	3	45	45	0
OT71082	An toàn điện cao áp trên ô tô điện và hybrid	2	30	30	0
OT71083	Động cơ điện trên ô tô	3	45	45	0
OT71088	Công nghệ trạm sạc xe điện	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chẩn đoán, Bảo dưỡng Ôtô		14			
OT71051	Thực hành bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	3	90	0	90
OT71033	Chẩn đoán ô tô	3	90	0	90
OT71091	Chẩn đoán và bảo dưỡng động cơ Diesel	2	60	0	60
OT71032	Hộp số tự động	2	60	0	60
OT71098	Thực hành thân vỏ xe	2	60	0	60
OT71092	Chẩn đoán và bảo dưỡng động cơ xăng	2	60	0	60
HỌC KỲ 7: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 8)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		8			
OT70021	Thực tập kỹ sư	8	480	0	0
Học phần tự chọn (Công nghệ Ôtô điện và hybrid)		8			
OT71084	Hệ thống truyền động xe điện và hybrid	2	30	30	0
OT71085	Thực hành chẩn đoán hệ thống xe điện và hybrid	3	90	0	90
OT71086	Thực hành hệ thống truyền động xe điện và hybrid	3	90	0	90
Học phần tự chọn (Chẩn đoán, Bảo dưỡng Ôtô		8			
OT71050	Quản lý chất lượng trong sản xuất	2	30	30	0
OT71052	Thực hành hệ thống lái trợ lực điện	2	60	0	60
OT71034	Thiết kế mạch điện tử trên ô tô	2	60	0	60
OT71036	Ứng dụng phần mềm trong tính toán mô phỏng ô tô	2	60	0	60
HỌC KỲ 8: 14 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 4)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		10			
OT70043	Khóa luận tốt nghiệp kỹ sư	10	300	0	0
Học phần tự chọn (Công nghệ Ôtô điện và hybrid)		4			

OT71087	Thực hành hệ thống pin xe điện và hybrid	4	120	0	120
Học phần tự chọn (Chẩn đoán, Bảo dưỡng Ôtô)		4			
OT71094	Công nghệ kiểm định ô tô	2	30	30	0
OT71095	Quản lý dịch vụ và cố vấn dịch vụ ô tô	2	30	30	0
OT71095	Quản lý dịch vụ và cố vấn dịch vụ ô tô	2	30	30	0